



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

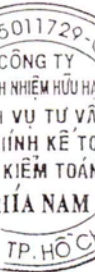
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính

***cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán***

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY	01-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-37



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY

Ban lãnh đạo điều hành Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Tổng công ty

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam là Công ty Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dầu thực vật Hương liệu mỹ phẩm Việt Nam theo Quyết định số 4799/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Bộ Công Thương. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 04/12/2009 với vốn điều lệ của Công ty là 674.533.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Bộ Trưởng Bộ Công Thương có quyết định số 3006/QĐ-BCT chuyển Công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 30/7/2010 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 674.533.000.000 đồng.

• Trụ sở chính

Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Số điện thoại : 08.38.29.4513 – 38.230.296
Số Fax : 08.38.293.586
Mã số thuế : 0300585984

• Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
Số điện thoại : 04.38.452.721
Số Fax : 04.37.338.598

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, dầu thực vật, sản phẩm tinh dầu, nông lâm sản có dầu và vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nhiệm vụ của Tổng công ty.
- Khai thác và cung cấp các dịch vụ cảng để xuất nhập khẩu dầu thực vật và các loại hàng hoá khác.
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cây có dầu.
- Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).
- Chế biến lương thực, thực phẩm (xay sát lúa mì, mì ăn liền, bánh kẹo, sữa).
- Sản xuất diesel sinh học (biodiesel), bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

- Cho thuê kho, bãi, nhà để làm văn phòng làm việc (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty : Tổng giám đốc.

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Thực hiện quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tổng công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam. Ngoài vấn đề nêu trên, Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám Đốc Tổng công ty trong năm tài chính 2012

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Đỗ Ngọc Khải	Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/07/2010)
Ông Dương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/09/2010)
Ông Đinh Quốc Hưng	Phó Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2011)
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2011)
Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hùng Cường	(Mãn nhiệm ngày 15/3/2012)
Trưởng phòng Tài chính kế toán	Ông Hồ Minh Sơn	
Kiểm soát viên	Ông Văn Tích Vĩnh	(Bổ nhiệm ngày 05/7/2010)

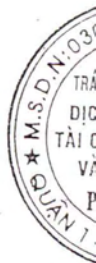
Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 và bày tỏ nguyện vọng được chỉ định làm kiểm toán viên độc lập cho Tổng công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty trong việc lập báo cáo tài chính

Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm tài chính 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính 2012 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM ngày 20 tháng 04 năm 2013

Đỗ Ngọc Khải
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Khải

501172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
ÍNH KẾ
KIỂM TO
IA NAM
TP. HỒ C

Số: ~~342~~LABCKT /TC**Báo Cáo Kiểm Toán**

Về Báo cáo Tài chính riêng năm 2012 của

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên

Kính gửi : Ban lãnh đạo điều hành Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam
(CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên sau đây gọi tắt là Tổng công ty được lập ngày 20 tháng 04 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Do Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa, giá trị doanh nghiệp đã được xác định tại thời điểm 30/6/2011 và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên Tổng công ty chưa thực hiện các nội dung sau :

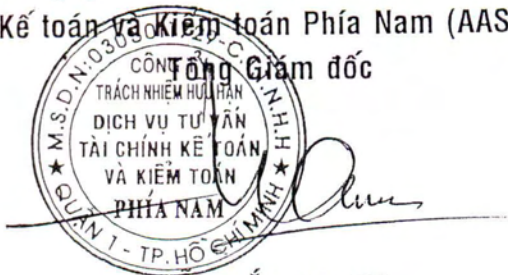
- Như Tổng công ty đã trình bày tại khoản 2, mục V - Khoản phải thu khách hàng và khoản 4, mục V – Các khoản phải thu khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác tại thời điểm 31/12/2012 lần lượt là 4.139.200.000 đồng và 1.390.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2011 có cùng số tiền như trên) đã quá hạn thanh toán trên 3 năm nhưng Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Như đã trình bày tại khoản 14, mục V - Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Tổng công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của khoản đầu tư vào Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè tại thời điểm 31/12/2012 và 31/12/2011 với cùng một số tiền là 47.192.438.524 đồng do nguồn vốn chủ sở hữu của công ty này bị âm tại các thời điểm nêu trên.
- Như đã trình bày tại khoản 29, mục V - Thu nhập hoạt động tài chính của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, các khoản lợi nhuận trước 01/7/2011 của các công ty con, công ty liên kết, liên doanh (chưa niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán) được các công ty này phân phối trong năm tài chính 2012 được Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính với số tiền ước tính là 9.509.268.890 đồng, thay vì giảm trừ vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
- Như Tổng công ty đã trình bày tại khoản 5, mục V - Hàng tồn kho của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.940.743.121 đồng làm cho chỉ tiêu Giá vốn giảm và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng một khoản tương ứng với cùng số tiền nêu trên.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những nội dung nêu trên (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)



ĐỖ KHẮC THANH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

LƯU VINH KHOA

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số : 0166-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.042.967.895.339	1.019.931.412.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	103.297.990.745	129.206.308.180
1. Tiền	111		103.297.990.745	129.206.308.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		594.798.959.061	577.863.114.767
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	541.367.728.339	450.697.911.572
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	2.480.628.191	58.596.211.200
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	50.950.602.531	68.568.991.995
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	268.379.544.891	247.348.067.615
1. Hàng tồn kho	141		268.379.544.891	247.348.067.615
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.491.400.642	65.513.922.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.563.759.613	7.060.176.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	53.745.571.836	40.359.456.683
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.7	16.356.599.603	15.290.710.053
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2.825.469.590	2.803.578.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.142.324.683.990	1.086.244.754.824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		135.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	135.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		286.469.614.144	310.122.260.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	283.294.417.501	306.872.752.663
- Nguyên giá	222		400.669.240.438	399.306.093.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.374.822.937)	(92.433.340.993)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.871.610.092	3.249.507.960
- Nguyên giá	228		4.660.083.240	4.660.083.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.788.473.148)	(1.410.575.280)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	303.586.551	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		835.004.105.744	753.208.573.908
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	361.050.509.000	361.050.509.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	473.953.596.744	393.924.464.908
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.15	-	(1.766.400.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.715.964.102	22.913.920.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	20.715.964.102	22.913.920.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.185.292.579.329	2.106.176.167.558

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.191.857.266.619	1.126.259.089.935
I. Nợ ngắn hạn	310		1.159.260.489.589	1.064.433.221.919
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	979.329.537.186	907.134.952.414
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	131.491.913.335	96.666.728.978
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	3.611.417.422	1.295.703.742
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	18.786.896.922	21.988.072.884
5. Phải trả người lao động	315		5.500.000.000	12.996.471.376
6. Chi phí phải trả	316	V.21	2.850.225.228	2.170.060.689
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	2.338.499.789	1.989.899.979
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.351.999.707	20.191.335.857
II. Nợ dài hạn	330		32.596.777.030	61.825.868.016
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	32.596.777.030	56.850.155.058
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	4.975.712.958
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		993.435.312.710	979.917.077.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	993.435.312.710	979.917.077.623
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		690.584.861.714	690.584.861.714
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		270.720.468.377	270.720.468.377
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	6.745.550.229
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.831.489.977	11.567.704.661
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		298.492.642	298.492.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.185.292.579.329	2.106.176.167.558

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (*)		1.043.316.369	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.1	6.299.041.553	15.203.967.790
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

(*) Tài sản nhận giữ hộ là tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bao gồm:

- Tài sản không cần dùng:

Trong đó: - Tài sản cố định (Nguyên giá)

809.777.528 đ

- Tài sản lưu động

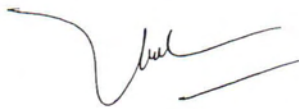
196.392.750 đ

- Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Trong đó: - Tài sản cố định (Nguyên giá)

37.146.091 đ

Người lập biểu



TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Trưởng phòng
Tài chính kế toán



HỒ MINH SƠN

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	3.694.441.389.511	4.419.643.659.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	2.246.717.440	282.266.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.27	3.692.194.672.071	4.419.361.392.833
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	3.634.456.095.410	4.275.752.908.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.738.576.661	143.608.484.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	125.203.133.955	138.321.975.908
7. Chi phí tài chính	22	V.30	48.757.466.110	141.451.101.989
Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.558.237.214	58.466.399.606
8. Chi phí bán hàng	24	V.31	65.893.058.329	55.574.060.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.32	60.368.707.452	65.242.779.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.922.478.725	19.662.518.094
11. Thu nhập khác	31	V.33	13.342.883.664	7.875.994.589
12. Chi phí khác	32	V.34	1.001.577.073	836.691.820
13. Lợi nhuận khác	40		12.341.306.591	7.039.302.769
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.263.785.316	26.701.820.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.35	20.263.785.316	26.701.820.863

Tp. HCM ,ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Trưởng phòng
Tài chính kế toán



HỒ MINH SƠN

Tổng Giám đốc




Đỗ Ngọc Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.263.785.316	26.701.820.863
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	25.445.288.758	20.338.280.343
- Các khoản dự phòng	03		(1.766.400.000)	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.847.141.152)	5.175.143.748
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.021.705.532)	(126.057.451.114)
- Chi phí Lãi vay	06		46.558.237.214	58.466.399.606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(25.367.935.396)	(15.375.806.554)
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(45.714.165.592)	(73.423.176.641)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(21.031.477.276)	(109.576.364.048)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.210.483.642	37.486.688.284
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		5.694.373.019	(38.280.354.129)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(46.702.466.998)	(57.308.782.846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(5.107.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		205.925.000	211.522.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.802.863.762)	(14.361.866.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.508.127.363)	(270.633.246.865)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.517.908.669)	(11.210.144.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.836.567.706	126.057.451.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.318.659.037	114.847.306.124

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.760.696.332.842	2.149.062.764.417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.708.396.531.753)	(2.250.111.962.623)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.299.801.089	(101.049.198.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(25.889.667.237)	(256.835.138.947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.206.308.180	386.178.055.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.650.198)	(136.608.484)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	103.297.990.745	129.206.308.180

Người lập biểu



TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Trưởng phòng
Tài chính kế toán



HỒ MINH SƠN

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Khải

Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam là Công ty Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dầu thực vật Hương liệu mỹ phẩm Việt Nam theo Quyết định số 4799/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Bộ Công Thương. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 04/12/2009 với vốn điều lệ của Công ty là 674.533.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Bộ Trưởng Bộ Công Thương có quyết định số 3006/QĐ-BCT chuyển Công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 30/7/2010 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 674.533.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là :

- Sản xuất, kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, dầu thực vật, sản phẩm tinh dầu, nông lâm sản có dầu và vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nhiệm vụ của Tổng công ty.
- Khai thác và cung cấp các dịch vụ cảng để xuất nhập khẩu dầu thực vật và các loại hàng hoá khác.
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cây có dầu.
- Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).
- Chế biến lương thực, thực phẩm (xay xát lúa mì, mì ăn liền, bánh kẹo, sữa).
- Sản xuất diesel sinh học (biodiesel), bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Cho thuê kho, bãi, nhà để làm văn phòng làm việc (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa.

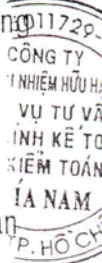
II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

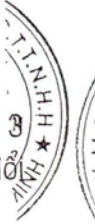
Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2012: 20.800 đ/USD.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc



Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

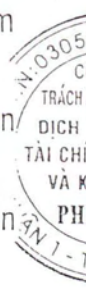
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

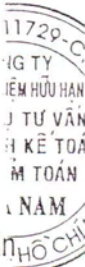
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát.

Tại Tổng công ty không phát sinh các hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí nạo vét cảng
- Công cụ dụng cụ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

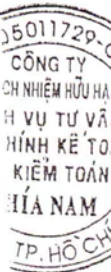
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	486.529.140	3.898.012.508
- Tiền mặt tại quỹ	435.964.619	3.851.854.789
- Tiền mặt CN Hà Nội	48.255.521	43.848.719
- Đá quý	2.309.000	2.309.000
Tiền gửi ngân hàng	102.811.461.605	125.308.295.672
- Tiền gửi VND	96.512.420.052	110.104.327.882
- Tiền gửi ngoại tệ	6.299.041.553	15.203.967.790
	(# 302.839,95 usd)	(# 729.987,74 usd)
Cộng	<u>103.297.990.745</u>	<u>129.206.308.180</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng trong nước (*)	<u>536.501.152.339</u>	<u>442.600.612.095</u>
Phải thu khách hàng nước ngoài	<u>4.866.576.000</u>	<u>8.097.299.477</u>
MITSUI AND CO., LTD	139.992,00 usd # 2.911.833.600	164.160,00 usd # 3.419.124.480
SUMITOMO CORPORATION	93.978,00 usd # 1.954.742.400	84.767,50 usd # 1.765.537.490
OLEO - FATS, INC	-	86.612,40 usd # 1.803.963.067
YI SHIANG FOOD CO., LTD	-	20.596,00 usd # 428.973.488
QINGDAO CONNECT IMPORT & EXPORT CO.,LTD	-	32.634,00 usd # 679.700.952
Cộng	<u>541.367.728.339</u>	<u>450.697.911.572</u>

(*) Trong đó, khoản phải thu của Công ty CP Dầu thực vật Thủ Đức là 199.000 usd tương đương 4.139.200.000 đồng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm nhưng do Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa, Tổng công ty đánh giá không có rủi ro đối với khoản nợ phải thu này và đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty tại thời điểm 30/6/2011 (đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp) nên Tổng công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
3. Trả trước cho người bán		
<u>Công nợ mua hàng</u>	2.405.568.191	58.556.497.200
- Trả trước cho người bán trong nước	2.405.568.191	58.556.497.200
- Trả trước cho người bán nước ngoài	-	-
<u>Công nợ sửa chữa, XDCB, mua sắm TSCĐ</u>	75.060.000	39.714.000
- Trả trước cho người bán trong nước	75.060.000	39.714.000
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn Xây Dựng Thịnh Phát	13.636.364	39.714.000
Công ty TNHH Tư vấn XD công trình Tân Thành Công	13.363.636	-
Công ty CP Tư vấn XD Năng lượng & Môi trường VN	48.060.000	-
- Trả trước cho người bán nước ngoài	-	-
Cộng	<u>2.480.628.191</u>	<u>58.596.211.200</u>
4. Các khoản phải thu khác		
<u>Phải thu của các đơn vị ủy thác nhập khẩu (*)</u>	1.390.000.000	1.390.000.000
Công ty CP dầu thực vật Thủ Đức	1.390.000.000	1.390.000.000
<u>Phải thu cổ tức</u>	46.722.800.000	60.856.880.000
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	4.998.000.000	6.426.000.000
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	33.324.800.000	54.430.880.000
Công ty TNHH Mỹ Phẩm LG Vina	8.400.000.000	-
<u>Phải thu khoản thuế nhập khẩu được hoàn</u>	-	3.568.728.777
<u>Phải thu cổ phần hóa</u>	1.227.646.764	292.111.948
<u>Phải thu khác</u>	1.610.155.767	2.461.271.270
Cộng	<u>50.950.602.531</u>	<u>68.568.991.995</u>

(*) Phải thu của các đơn vị ủy thác nhập khẩu, chủ yếu là tiền hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, phí ủy thác nhập khẩu. Khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán trên 3 năm nhưng do Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa, Tổng công ty đánh giá không có rủi ro đối với khoản nợ phải thu này và đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty tại thời điểm 30/6/2011 (đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp) nên Tổng công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
5. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	72.006.011.981	130.234.763.100
Công cụ dụng cụ	2.030.231.836	200.981.918
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.452.713.781	1.491.885.565
Thành phẩm	88.678.677.470	81.684.352.776
Hàng hoá	104.211.909.823	33.736.084.256
Cộng	<u>268.379.544.891</u>	<u>247.348.067.615</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	268.379.544.891	247.348.067.615
6. Thuế GTGT được khấu trừ	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV trong nước	35.682.188.879	25.978.435.333
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu	18.063.382.957	14.381.021.350
Cộng	<u>53.745.571.836</u>	<u>40.359.456.683</u>
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế TNDN nộp thừa	15.290.710.053	15.290.710.053
Tiền thuê đất	1.065.889.550	-
Cộng	<u>16.356.599.603</u>	<u>15.290.710.053</u>
8. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.991.139.590	2.678.176.829
Tạm ứng	834.330.000	125.402.166
Cộng	<u>2.825.469.590</u>	<u>2.803.578.995</u>
<p>(*) Tài sản thiếu chờ xử lý chủ yếu là giá trị của hàng hóa nhập khẩu bị thiếu hụt, bao gồm cả thiếu hụt không được bồi thường (thiếu hụt <=0,5%) và thiếu hụt được Cơ quan bảo hiểm bồi thường (>0,5%)</p>		
9. Phải thu dài hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền đặt cọc HĐ thuê nhà cho Cty Quản lý KD nhà TP	135.000.000	-
Cộng	<u>135.000.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐHH KHÁC	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	179.926.603.354	211.344.319.658	4.402.652.248	3.632.518.396	-	399.306.093.656
Số tăng trong năm	82.787.273	1.241.545.455	-	202.864.054	-	1.527.196.782
- Mua sắm mới	82.787.273	1.241.545.455	-	202.864.054	-	1.527.196.782
Số giảm trong năm	-	100.800.000	-	63.250.000	-	164.050.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	100.800.000	-	63.250.000	-	164.050.000
Số dư cuối năm	180.009.390.627	212.485.065.113	4.402.652.248	3.772.132.450	-	400.669.240.438
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.347.659.417	49.678.405.587	2.238.505.451	2.168.770.538	-	92.433.340.993
Số tăng trong năm	7.429.041.971	16.763.421.613	471.009.777	403.917.529	-	25.067.390.890
- Khấu hao trong năm	7.429.041.971	16.763.421.613	471.009.777	403.917.529	-	25.067.390.890
Số giảm trong năm	-	82.506.663	-	43.402.283	-	125.908.946
- Thanh lý, nhượng bán	-	82.506.663	-	43.402.283	-	125.908.946
Số dư cuối năm	45.776.701.388	66.359.320.537	2.709.515.228	2.529.285.784	-	117.374.822.937
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	141.578.943.937	161.665.914.071	2.164.146.797	1.463.747.858	-	306.872.752.663
Tại ngày cuối năm	134.232.689.239	146.125.744.576	1.693.137.020	1.242.846.666	-	283.294.417.501
				Cuối năm		Đầu năm
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng				875.934.279		41.309.091.403
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố				96.723.159.182		96.723.159.182

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	636.219.780	774.355.500	1.410.575.280
Số tăng trong năm	119.779.368	258.118.500	377.897.868
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	755.999.148	1.032.474.000	1.788.473.148
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1.958.915.460	1.290.592.500	3.249.507.960
Tại ngày cuối năm	1.839.136.092	1.032.474.000	2.871.610.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cuối năm	Đầu năm
Dự án Dây chuyền tinh luyện 100 tấn/ngày		204.023.889	-
Dự án mở rộng nhà thành phẩm B1		99.562.662	-
Cộng		303.586.551	-

13. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Số CP sở hữu	Tỷ lệ cổ phần Tổng công ty sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	9.679.900	51,00%	240.061.520.000	240.061.520.000
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	2.198.000	51,00%	28.861.255.000	28.861.255.000
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	7.140.000	99,36%	76.400.921.000	76.400.921.000
Công ty CP Thương mại Dầu thực vật	1.530.000	98,71%	15.726.813.000	15.726.813.000
Cộng			361.050.509.000	361.050.509.000

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần Tổng công ty sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Dầu ăn Golden Hope NB (*)	49%	47.192.438.524	47.192.438.524
Công ty TNHH DTV Cái Lân (**)	32%	351.522.050.220	271.492.918.384
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA	40%	50.515.108.000	50.515.108.000
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	44,16%	24.724.000.000	24.724.000.000
Cộng		473.953.596.744	393.924.464.908

(*) Theo Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12/2012 được lập cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty (chưa được kiểm toán), khoản mục Nguồn vốn Chủ sở hữu của Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè tại thời điểm 01/01 và 31/12/2012 lần lượt là - 75.165.260.290 đồng và - 55.565.604.848 đồng (cùng là số âm), chủ yếu do các khoản lỗ từ năm 2008. Tổng công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của khoản đầu tư này do Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty liên quan đến khoản đầu tư này được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo giá gốc là 47.192.438.524 đồng. Khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, khoản đầu tư này sẽ được xác định lại nhưng không thấp hơn giá gốc đã đầu tư.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH DTV Cái Lân tăng 3.805.031 usd # 80.029.131.836 đồng từ vốn hóa khoản lợi nhuận được chia theo Nghị quyết Hội đồng thành viên lần 26 ngày 09/3/2012 là 2.576.000 usd # 54.430.880.000 đồng và Nghị quyết Hội đồng thành viên ngày 18/12/2012 là 1.229.030,72 usd # 25.598.251.836 đồng.

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phần của Công ty CP bao bì dầu thực vật	-	(1.766.400.000)
Cộng	-	(1.766.400.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
16. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ có giá trị lớn	20.715.964.102	22.913.920.293
+ Chi phí cán bê tông nhựa nền kho CFS	120.054.319	360.162.955
+ Chi phí thương hiệu của TCT khi đánh giá CP hoá	17.118.584.425	17.118.584.425
+ Chi phí nạo vét cảng	2.325.726.466	3.749.895.254
+ Chi phí sửa chữa	1.135.402.644	1.658.762.510
+ Các chi phí khác	16.196.248	26.515.740
Cộng	20.715.964.102	22.913.920.293
17. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	966.792.265.331	906.236.152.263
- Ngân hàng Vietcombank - CN TPHCM (1)	751.581.921.376	773.310.260.422
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) (2)	215.210.343.955	132.925.891.841
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.537.271.855	898.800.151
- Tiền thuê đất phải trả Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 (3)	897.591.855	898.800.151
- Dự án Tách phân đoạn (4)	11.639.680.000	-
Cộng	979.329.537.186	907.134.952.414

(1) Các hợp đồng vay gồm**Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0107/KH/12NH ngày 26/04/2012 :**

- Hạn mức cho vay : 600.000.000.000 đồng, có thể giải ngân bằng ngoại tệ;
- Số dư tại ngày 31/12/2012 : 12.358.743,97 usd # 257.061.874.576 đồng (vay USD);
- Lãi suất vay : được xác định theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất của số dư tại ngày 31/12/2012 là 4,5%/năm;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.;
- Tài sản thế chấp : không có tài sản thế chấp;

Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0108/KH/12NH ngày 26/04/2012 :

- Hạn mức cho vay : 500.000.000.000 đồng, có thể giải ngân bằng ngoại tệ;
- Số dư tại ngày 31/12/2012 : 23.775.002,25 usd # 494.520.046.800 đồng (vay USD);
- Lãi suất vay : được xác định theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất của số dư tại ngày 31/12/2012 là 4,5%/năm;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.;
- Tài sản thế chấp : không có tài sản thế chấp;

(2) Các hợp đồng vay gồm:**Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0171/HĐTD2-VIB601/11 ngày 15/08/2011 :**

- Hạn mức cho vay : 400.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- Số dư tại ngày 31/12/2012 : 10.356.609,43 usd # 215.210.343.955 đồng (vay USD);
- Lãi suất vay : được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất của số dư tại ngày 31/12/2012 là 4,5 %/năm;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Tài sản thế chấp : không có tài sản thế chấp;

(3) Theo hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998 (góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG_Vina) và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 327/PLHD-D2D ngày 22/11/2011, tiền thuê đất phải trả hàng năm là 43.153,00 usd # 897.591.855 đồng;

(4) Là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 theo hợp đồng vay số 0005/TD1/08CN ngày 08/12/2008 ký với Ngân hàng Ngoại thương VN- CN TP.HCM để thực hiện dự án Đầu tư chiều sâu dây chuyền tách phân đoạn dầu cọ công suất 300 tấn/ngày.

18. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>Công nợ mua hàng</u>	131.491.913.335	96.537.441.828
- Người bán trong nước	1.074.549.648	3.894.467.211
- Người bán nước ngoài	130.417.363.687 (# 6.270.065,56 usd)	92.642.974.617 (# 4.448.001,47 usd)
<u>Công nợ sửa chữa, XD CB, mua sắm TSCĐ</u>	-	129.287.150
Công ty TNHH MTV SX TM DV Duy Ninh	-	129.287.150
Cộng	<u>131.491.913.335</u>	<u>96.666.728.978</u>

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	170.037.870	1.038.595.204
- Khách hàng nước ngoài	165.450,94 usd # 3.441.379.552	12.344,37 usd # 257.108.538
Cộng	<u>3.611.417.422</u>	<u>1.295.703.742</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra	25.606.753	22.226.113
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.063.382.957	14.381.021.350
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.895.700.371
- Thuế TN cá nhân	697.907.212	689.125.050
Cộng	<u>18.786.896.922</u>	<u>21.988.072.884</u>

21. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	1.013.386.976	1.157.616.760
- Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	1.281.699.598	1.012.443.929
- Chi phí thuê xe, thuê nhà, tư vấn	555.138.654	
Cộng	<u>2.850.225.228</u>	<u>2.170.060.689</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Bảo hiểm y tế	25.650.311	25.650.314
- Bảo hiểm xã hội	-	74.467.701
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.159.277	4.159.277
- Kinh phí công đoàn	1.089.209.631	829.997.241
- Tài sản thừa chờ xử lý	869.070.232	326.668.312
- Các khoản phải nộp khác (*)	350.410.338	728.953.134
Cộng	<u>2.338.499.789</u>	<u>1.989.895.979</u>
(*) Gồm :		
- Công ty TNHH Tư vấn XD Kiến Long	21.595.000	40.746.691
- Công ty TNHH XD TM Lê Huy Hoàng	9.178.000	-
- Công ty CP Đầu tư & Tư vấn XD Thịnh Phát	19.053.119	-
- Các khoản khác	300.584.219	688.206.443
	<u>350.410.338</u>	<u>728.953.134</u>
23. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	<u>17.459.520.000</u>	<u>40.793.720.800</u>
- Vay ngân hàng Vietcombank- CN TPHCM (1)	17.459.520.000	40.793.720.800
Nợ dài hạn	<u>15.137.257.030</u>	<u>16.056.434.258</u>
- Nợ tiền thuê đất (2)	15.137.257.030	16.056.434.258
Cộng	<u>32.596.777.030</u>	<u>56.850.155.058</u>

(1) Hợp đồng vay số 0005/TD1/08CN ngày 08/12/2008 :

- Hạn mức vay : cho vay bằng USD với mức quy đổi tối đa là 50.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay : 72 tháng (06 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Số dư tại ngày 31/12/2012 : 1.399.000,00 usd; trong đó, đã chuyển sang khoản mục Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 559.600,00 usd # 11.639.680.000 đồng, phần còn lại sẽ trả tiếp cho các năm tiếp theo là 839.400,00 usd # 17.459.520.000 đồng;
- Lãi suất vay: bằng lãi suất Tiền gửi tiết kiệm đồng USD kỳ hạn 6 tháng cộng (+) Lãi suất biên của Ngân hàng. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: thực hiện Dự án "Đầu tư chiều sâu dây chuyền tách phân đoạn dầu cọ công suất 300 tấn/ngày";
- Hình thức đảm bảo tiền vay: là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp thiết bị số 0038/NHCT-TC ngày 08/12/2008.

(2) : Nợ tiền thuê đất của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 theo Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998 :

- Thời hạn thuê đất là 30 năm.
- Diện tích đất thuê : 30.000 m² tại KCN Nhơn Trạch II, từ 13/01/2011 diện tích đất thuê được điều chỉnh lại là: 29.668 m²
- Tổng giá trị thuê lại đất của 30 năm theo diện tích đã điều chỉnh là 1.424.064,00 usd (đã có VAT).
- Số dư tại ngày 31/12/2012 : 770.906,20 usd chưa bao gồm thuế GTGT; trong đó, đã chuyển sang khoản mục Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 43.153,00 usd # 897.591.855 đồng, phần còn lại sẽ trả tiếp cho các năm tiếp theo là 727.753,20 usd # 15.137.257.030 đồng;
- Mục đích thuê đất là để góp vốn liên doanh thành lập Công ty LD Mỹ phẩm LG-VINA (nay là Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

24. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	625.372.998.993	-	29.988.130.760	-	298.492.642	29.642.995.677
Tăng vốn quỹ năm trước	46.333.746.732	-	-	-	-	-
Giảm vốn, quỹ năm trước	-	(11.867.904.785)	(34.465.841.947)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	26.701.820.863
Tăng vốn	18.878.115.989	-	-	-	-	18.878.115.989
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	27.072.046.837	-	1.825.871.127
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	27.724.867.017
+ Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	11.867.904.785	4.477.711.187	-	-	16.345.615.972
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	11.129.251.045
+ Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	250.000.000
Số dư cuối năm trước	690.584.861.714	-	-	27.072.046.837	298.492.642	11.567.704.661
Số dư đầu năm nay	690.584.861.714	-	-	27.072.046.837	298.492.642	11.567.704.661
Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	-	20.263.785.316
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	690.584.861.714	-	-	27.072.046.837	298.492.642	31.831.489.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	3.666.736.339.202	4.403.621.163.492
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.705.050.309	16.022.495.900
Cộng	<u>3.694.441.389.511</u>	<u>4.419.643.659.392</u>
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	2.246.717.440	282.266.559
Cộng	<u>2.246.717.440</u>	<u>282.266.559</u>
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	3.664.489.621.762	4.403.338.896.933
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.705.050.309	16.022.495.900
Cộng	<u>3.692.194.672.071</u>	<u>4.419.361.392.833</u>
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	3.634.456.095.410	4.275.752.908.392
Cộng	<u>3.634.456.095.410</u>	<u>4.275.752.908.392</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.328.227.044	2.363.244.260
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	109.731.619.542	123.438.179.824
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.296.146.217	12.520.551.824
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.847.141.152	
Cộng	<u>125.203.133.955</u>	<u>138.321.975.908</u>
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :		
+ Công ty CP Dầu thực vật Tường An	15.487.840.000	19.359.800.000
+ Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	1.099.000.000	2.637.600.000
+ Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân (Calofic)	73.351.079.542	90.730.779.824
+ Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	5.712.000.000	10.710.000.000
+ Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	5.299.200.000	-
+ Công ty LG Vina	8.400.000.000	-
+ Công ty CP TM Dầu thực vật	382.500.000	-
Cộng	<u>109.731.619.542</u>	<u>123.438.179.824</u>

Trong tổng lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết, liên doanh là 109.731.619.542 đồng, có 37.410.567.706 đồng được chia từ lợi nhuận năm 2011 và 72.321.051.836 đồng được chia từ lợi nhuận năm 2012 của các công ty con, công ty liên kết, liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong tổng lợi nhuận 37.410.567.706 đồng được chia từ lợi nhuận năm 2011, nếu tính theo tỷ lệ lợi nhuận các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đạt được 06 tháng đầu năm 2011 so với cả năm 2011 thì cổ tức, lợi nhuận thuộc 06 tháng đầu năm 2011 được ghi nhận vào thu nhập năm 2012 của Tổng công ty là 21.204.032.200 đồng. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối của các công ty con, công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 01/7/2011 đã được Tổng công ty điều chỉnh tăng khoản mục Đầu tư vào công ty con, Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh; đồng thời tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Tuy nhiên, khi được phân phối lợi nhuận 2011 từ các công ty con, công ty liên kết, liên doanh (chưa niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán), Tổng công ty không giảm trừ vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư phần lợi nhuận có nguồn gốc trước 01/7/2011 với giá trị 9.509.268.890 đồng mà ghi nhận toàn bộ vào thu nhập hoạt động tài chính vì các nguyên nhân sau :

- Giá trị các khoản đầu tư này sẽ được xác định lại khi Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần;
- Việc ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư từ lợi nhuận được chia có nguồn gốc trước 30/6/2011 làm sai lệch kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;
- Các văn bản hướng dẫn kế toán cho doanh nghiệp đang trong quá trình cổ phần hóa chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp hạch toán đối với các nghiệp vụ này;

30. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	46.558.237.214	58.466.399.606
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.965.628.896	75.966.294.990
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.175.143.748
- Chi phí tài chính khác	-	1.843.263.645
- Dự phòng giảm giá (hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.766.400.000)	-
Cộng	<u>48.757.466.110</u>	<u>141.451.101.989</u>

31. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	11.674.538.950	11.182.692.863
- Chi phí vật liệu bao bì	3.170.669	574.396
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.464.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.630.933	2.845.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.845.489.001	24.623.322.413
- Chi phí khác bằng tiền	39.357.764.776	19.764.624.700
Cộng	<u>65.893.058.329</u>	<u>55.574.060.322</u>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	20.798.550.476	20.872.460.595
- Chi phí vật liệu quản lý	44.029.091	17.359.109
- Chi phí đồ dùng văn phòng	20.978.379	7.269.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.982.516.480	8.688.478.919
- Thuế, phí và lệ phí	240.501.182	3.342.930.962
- Chi phí dự phòng	335.395.668	188.474.718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.607.242.035	5.835.388.923
- Chi phí khác bằng tiền	21.339.494.141	26.290.417.718
Cộng	<u>60.368.707.452</u>	<u>65.242.779.944</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
33. Thu nhập khác		
- Thu nhập do bán phế liệu, phế phẩm	-	520.443.179
- Thuế nhập khẩu được hoàn	1.189.205.715	85.665.948
- Thu bảo hiểm bồi thường	3.777.816.026	3.240.970.505
- Hoàn nhập quỹ lương, quỹ dự phòng trợ cấp MVL	4.958.232.958	2.593.210.537
- Tiền thuê đất 2011 nộp thừa	1.530.616.700	-
- Thu nhập khác	1.887.012.265	1.435.704.420
Cộng	<u>13.342.883.664</u>	<u>7.875.994.589</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
34. Chi phí khác		
- Chi phí bán phế liệu, phế phẩm	-	264.416.149.729
- Chi phí chạy thử dự án tách phân đoạn	-	311.849.311
- VAT đầu vào của hàng hóa được bảo hiểm bồi thường	208.527.313	-
- Chi phí hoàn thuế	90.407.713	-
- Khác	702.642.047	260.426.320
Cộng	<u>1.001.577.073</u>	<u>836.691.820</u>

35. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.263.785.316	26.701.820.863
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.		
- Các khoản điều chỉnh tăng	429.820.000	15.413.273.775
- Các khoản điều chỉnh giảm	(109.731.619.542)	(120.042.918.528)
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	(89.038.014.226)	(77.927.823.890)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VI. Công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.297.990.745	129.206.308.180
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	835.004.105.744	754.974.973.908
Phải thu khách hàng	541.367.728.339	450.697.911.572
Các khoản phải thu khác	50.950.602.531	68.568.991.995
Cộng	<u>1.530.620.427.359</u>	<u>1.403.448.185.655</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	131.671.037.556	96.666.728.978
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.011.926.314.216	963.985.107.472
Phải trả người lao động	5.500.000.000	12.996.471.376
Chi phí phải trả	2.850.225.228	2.170.060.689
Các khoản phải trả khác	2.338.499.789	1.989.895.979
Cộng	1.154.286.076.789	1.077.808.264.494

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty và Tổng công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tổng công ty thế chấp dây chuyền thiết bị của dự án " Đầu tư chiều sâu của dây chuyền tách phân đoạn dầu cọ 300 tấn/ngày " để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty.

Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Tổng công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Tổng công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Tổng công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	131.671.037.556	-	-	131.671.037.556
Vay và nợ	979.329.537.186	21.408.924.160	11.187.852.870	1.011.926.314.216
Phải trả cho người lao động	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
Chi phí phải trả	2.850.225.228	-	-	2.850.225.228
Các khoản phải trả khác	2.338.499.789	-	-	2.338.499.789
Cộng	1.121.689.299.759	21.408.924.160	11.187.852.870	1.154.286.076.789
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	96.666.728.978	-	-	96.666.728.978
Vay và nợ	907.134.952.414	45.737.121.632	11.113.033.426	963.985.107.472
Phải trả cho người lao động	12.996.471.376	-	-	12.996.471.376
Chi phí phải trả	2.170.060.689	-	-	2.170.060.689
Các khoản phải trả khác	1.989.895.979	-	-	1.989.895.979
Cộng	1.020.958.109.436	45.737.121.632	11.113.033.426	1.077.808.264.494

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt	4.363.969.000	4.338.900.000

Các bên liên quan với Tổng công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Tổng công ty
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	Công ty con
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	Công ty con
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	Công ty con
Công ty CP Thương mại Dầu thực vật	Công ty con
Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	2012	2011
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	Bán nguyên liệu	2.658.091.367.014	2.882.864.399.635
	Đã thu tiền hàng	2.563.581.319.737	2.890.369.790.623
	Cổ tức được chia	15.487.840.000	19.359.800.000
	Đã thu tiền cổ tức	15.487.840.000	19.359.800.000
	Cho mượn hàng	-	225.720.000
	Đã nhận lại hàng cho mượn	-	225.720.000
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	Bán nguyên liệu	635.837.705.129	973.208.417.738
	Đã thu tiền hàng	653.840.067.501	915.709.971.316
	Mua hàng	-	6.673.318.176
	Trả tiền mua hàng	-	6.673.318.176
	Cổ tức được chia	1.099.000.000	2.637.600.000
	Đã thu tiền cổ tức	1.099.000.000	2.637.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	2012	2011
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	Bán nguyên liệu	51.315.571.489	46.646.529.337
	Đã thu tiền hàng	50.787.159.767	44.151.575.912
	Cổ tức được chia	5.712.000.000	10.710.000.000
	Đã thu tiền cổ tức	7.140.000.000	4.284.000.000
Công ty CP Thương mại Dầu thực vật	Bán hàng	160.612.166.648	198.106.368.765
	Đã thu tiền hàng	152.502.968.354	192.800.377.752
	Mua hàng	5.206.039.647	7.883.432.257
	Trả tiền mua hàng	5.206.039.647	7.883.432.257
	Cổ tức được chia	382.500.000	-
	Đã thu tiền cổ tức	382.500.000	-
	Phí gia công	10.179.000	10.351.858
	Đã thu phí gia công	10.179.000	10.351.858
Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè	Bán hàng	112.120.113.172	-
	Đã thu tiền hàng	112.120.113.172	-
	Phí dịch vụ và các khoản có liên quan	3.189.624.102	3.323.384.835
	Đã thu phí	3.290.371.090	3.451.826.969
	Mượn hàng, nhận lại hàng mượn	5.429.047.800	26.938.043.000
	Cho mượn hàng, trả hàng mượn	5.429.047.800	30.678.160.700
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	Lợi nhuận được chia	73.351.079.542	90.730.779.824
	Lợi nhuận được chia để lại tăng vốn điều lệ	80.029.131.836	55.906.299.824
	Đã thu tiền từ lợi nhuận	14.428.027.706	25.830.400.000
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA	Phải thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan	81.071.702	-
	Đã thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan	81.071.702	-
	Cổ tức được chia	8.400.000.000	-
	Đã thu tiền cổ tức	-	-
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Mua hàng	3.394.208.978	2.365.949.443
	Đã trả tiền mua hàng	3.736.094.379	2.373.617.752
	Cổ tức được chia	5.299.200.000	-
	Đã thu tiền cổ tức	5.299.200.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/12/2012	31/12/2011
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	Phải thu tiền bán nguyên liệu	344.094.064.215	249.584.016.938
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	Phải thu tiền bán nguyên liệu	156.798.794.155	174.801.156.527
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	Phải thu tiền bán nguyên liệu	4.257.521.297	3.729.109.575
	Phải thu tiền cổ tức	4.998.000.000	6.426.000.000
Công ty CP Thương mại Dầu thực vật	Phải thu tiền hàng	16.972.445.053	8.863.246.759
Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè	Phải thu phí dịch vụ	879.890	101.626.878
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Phải thu tiền cổ tức	33.324.800.000	54.430.880.000
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA	Phải thu tiền cổ tức	8.400.000.000	-
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Phải trả tiền bao bì	-	341.885.401

2. Những thông tin khác**2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của các bên liên quan trong niên độ tài chính 2012**

Bên liên quan	Lợi nhuận sau thuế TNDN niên độ 2012	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2012
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	63.842.069.230	62.464.194.452
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	134.921.112	156.329.627
Công ty CP Trích ly Dầu thực vật	8.097.621.653	3.134.379.185
Công ty CP Thương mại Dầu thực vật	473.110.966	530.251.432
Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè	19.508.655.442	5.769.500.785
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	255.143.310.277	164.185.719.241
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA	19.536.775.000	38.081.629
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	48.720.900.327	53.466.013.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2012

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2012 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

2.3 Số liệu so sánh

Trong năm 2011, Tổng công ty tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2011 để cổ phần hóa. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2011 bắt đầu từ 01/01/2011, kết thúc ngày 31/12/2011 đã kiểm toán, giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nên Báo cáo tài chính năm 2011 đã kiểm toán chưa điều chỉnh số liệu theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Trong năm tài chính 2012, căn cứ vào Quyết định số 3415/QĐ-BTC ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam để cổ phần hóa, Tổng công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu tại ngày 01/7/2011 theo kết quả giá trị doanh nghiệp được phê duyệt. Do vậy, số đầu kỳ và số năm trước của Báo cáo tài chính năm 2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012, kết thúc ngày 31/12/2012 được Tổng công ty điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2011	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2012
A. Tài sản ngắn hạn	100	376.351.629.991	202.745.804	376.554.375.795
- Tiền	111	129.206.337.587	(29.407)	129.206.308.180
- Hàng tồn kho	141	247.145.292.404	202.775.211	247.348.067.615
B. Tài sản dài hạn	200	810.066.262.468	276.178.492.356	1.086.244.754.824
- Tài sản cố định hữu hình	221	276.697.827.537	30.174.925.126	306.872.752.663
Nguyên giá	222	361.185.223.499	38.120.870.157	399.306.093.656
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(84.487.395.962)	(7.945.945.031)	(92.433.340.993)
- Tài sản cố định vô hình	227	3.257.387.610	(7.879.650)	3.249.507.960
Nguyên giá	228	4.660.083.240	-	4.660.083.240
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.402.695.630)	(7.879.650)	(1.410.575.280)
- Đầu tư vào công ty con	251	205.479.000.000	155.571.509.000	361.050.509.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	329.435.111.453	64.489.353.455	393.924.464.908
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(10.598.400.000)	8.832.000.000	(1.766.400.000)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	5.795.335.868	17.118.584.425	22.913.920.293
Tổng cộng tài sản	270	1.186.417.892.459	276.381.238.160	1.462.799.130.619

050117
CÔNG T
CH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
PHIA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2011	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2012
A. Nợ phải trả	300	966.202.432.348	(227.428.897)	965.975.003.451
- Vay và nợ ngắn hạn	311	918.790.301.214	(11.655.348.800)	907.134.952.414
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.217.324.876	(227.428.897)	1.989.895.979
- Vay và nợ dài hạn	334	45.194.806.258	11.655.348.800	56.850.155.058
B. Vốn chủ sở hữu	400	696.264.367.695	276.608.667.057	972.873.034.752
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411	654.293.148.640	36.291.713.074	690.584.861.714
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	270.720.468.377	270.720.468.377
- Quỹ dự phòng tài chính	418	34.465.841.947	(34.465.841.947)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7.505.377.108	4.062.327.553	11.567.704.661
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.662.466.800.043	276.381.238.160	1.938.848.038.203

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2011	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2012
- Giá vốn hàng bán	11	4.275.657.856.527	95.051.865	4.275.752.908.392
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	143.703.536.306	(95.051.865)	143.608.484.441
- Chi phí tài chính	22	148.516.701.989	(7.065.600.000)	141.451.101.989
- Chi phí bán hàng	24	55.573.814.376	245.946	55.574.060.322
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	62.538.627.933	2.704.152.011	65.242.779.944
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.396.367.916	4.266.150.178	19.662.518.094
- Thu nhập khác	31	7.883.424.464	(7.429.875)	7.875.994.589
- Lợi nhuận khác	40	7.046.732.644	(7.429.875)	7.039.302.769
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.443.100.560	4.258.720.303	26.701.820.863
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22.443.100.560	4.258.720.303	26.701.820.863

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

HỒ MINH SƠN

Đỗ Ngọc Khải

